

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, 5, 6 và 7, số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.6275.8668

- Fax: 024.6275.3816

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã soát xét;
- Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên năm 2025 đã soát xét.

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã soát xét, Công văn Giải trình chênh lệch lợi nhuận và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên năm 2025 đã soát xét được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <https://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã soát xét;
- CV giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên năm 2025 đã soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 11
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải
Bà Lê Thị Thanh Bình
Ông Nguyễn Vũ Phong

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình
Ông Nguyễn Vũ Phong
Ông Nguyễn Quang Đạt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ là Bà Lê Thị Thanh Bình - Tổng Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 273A/2015/AseanSecurities-UQ ngày 10 tháng 6 năm 2015 của Bà Nguyễn Hồng Hải.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Số: 280/VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.600.356.112.463	1.266.977.011.188
I.	Tài sản tài chính	110		2.598.531.754.776	1.266.457.787.042
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	589.447.272.190	87.170.422.133
1.1	Tiền	111.1		589.447.272.190	87.170.422.133
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	1.178.200.105.360	545.751.887.442
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	600.000.000.000	350.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	9	207.745.292.824	254.828.969.578
5.	Các khoản phải thu	117	10	14.959.334.711	24.907.758.678
5.1	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		14.959.334.711	24.907.758.678
5.1.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2.147.279.920	3.498.471.020
5.1.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.812.054.791	21.409.287.658
6.	Trả trước cho người bán	118	10	524.955.000	110.000.000
7.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	7.641.809.812	3.629.488.932
8.	Các khoản phải thu khác	122	10	12.984.879	59.260.279
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>134)	130		1.824.357.687	519.224.146
1.	Tạm ứng	131		1.454.455.228	-
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		79.583.051	21.644.897
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11	280.319.408	492.579.249
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	12	10.000.000	5.000.000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		39.967.671.562	822.429.882.838
I.	I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	780.000.000.000
1.	Các khoản đầu tư	212		-	780.000.000.000
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	8	-	780.000.000.000
II.	Tài sản cố định	220		13.850.158.876	14.847.704.452
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.266.707.082	4.944.907.650
	- Nguyên giá	222		12.421.222.846	12.421.222.846
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(8.154.515.764)	(7.476.315.196)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	9.583.451.794	9.902.796.802
	- Nguyên giá	228		24.018.055.795	22.863.229.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(14.434.604.001)	(12.960.432.561)
III.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1.747.200.000	1.747.200.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	250		24.370.312.686	25.834.978.386
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	206.764.120	178.764.120
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11	6.221.205.867	9.298.415.022
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	17.942.342.699	16.357.799.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.640.323.784.025	2.089.406.894.026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		726.083.819.496	718.695.263.822
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		681.872.984.158	678.472.575.382
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	16	647.000.000.000	637.000.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		647.000.000.000	637.000.000.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	4.823.820.919	5.482.686.633
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		550.281.292	555.800.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	6.876.351.586	14.927.069.694
5. Phải trả người lao động	323		2.871.528.715	7.724.792.611
6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		703.419.180	617.035.380
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	4.875.311.548	1.038.183.939
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	18.750.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		209.062.724	106.938.243
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		13.963.208.194	11.001.318.882
II. Nợ phải trả dài hạn	340		44.210.835.338	40.222.688.440
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	20	44.210.835.338	40.222.688.440
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.914.239.964.529	1.370.711.630.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.914.239.964.529	1.370.711.630.204
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1.a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		8.100.925.053	8.100.925.053
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		406.139.039.476	362.610.705.151
3.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		229.295.698.125	201.719.951.391
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		176.843.341.351	160.890.753.760
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.640.323.784.025	2.089.406.894.026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		840.269.071	840.269.071
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		150.000.000	100.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	773.804.360.000	277.541.880.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	2.180.000	360.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	24	62.513.730.000	13.730.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	25	63.921.229.500.000	39.434.772.420.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		59.047.400.160.000	36.365.045.360.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		199.252.960.000	246.384.410.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		565.195.570.000	300.865.060.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		4.092.478.830.000	2.488.784.820.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		16.901.980.000	33.692.770.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	26	45.109.460.000	3.995.960.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6.159.460.000	3.995.960.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.950.000.000	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	27	37.303.780.000	33.658.550.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		25.003.361.190.000	21.543.361.190.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	28	219.462.224.181	309.225.141.850
5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		150.654.444.404	251.715.549.093
5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		68.679.921.560	57.381.734.540
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		68.679.921.560	57.381.734.540
5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		127.858.217	127.858.217
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	29	219.334.365.964	309.097.283.633
6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		218.807.971.195	308.567.210.142
6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		526.394.769	530.073.491
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		127.858.217	127.858.217



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		31.424.783.952	60.429.382.746
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	14.132.325.180	39.127.513.456
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	31	17.273.510.075	19.024.483.190
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	18.948.697	2.277.386.100
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	15.640.931.515	10.232.054.789
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	12.389.033.136	15.596.297.150
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	17.551.649.687	13.155.180.270
1.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	33	5.667.952.900	-
1.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	33	2.418.063.581	1.964.741.843
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	33	2.007.736.879	2.121.154.325
1.8	Thu nhập hoạt động khác	11	33	-	18.950.000
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		87.100.151.650	103.517.761.123
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1.725.909.948)	16.786.436.416
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	425.345.000	-
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	31	(2.667.224.414)	16.786.436.416
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		515.969.466	-
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26	34	1.009.939.673	752.415.976
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	34	17.759.488.950	12.948.584.235
2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	2.101.281.245	1.706.033.705
2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	34	2.406.940.839	2.051.196.686
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 31)	40		21.551.740.759	34.244.667.018
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		35		
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		621.925.765	341.177.366
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		621.925.765	341.177.366
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		36		
4.1	Chi phí lãi vay	52		10.413.087.735	13.343.183.560
4.2	Chi phí đầu tư khác	55		109.237.951	71.277.969
	Cộng chi phí tài chính (60 = 52 + 55)	60		10.522.325.686	13.414.461.529

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEANTầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân,
Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B02a - CTCK**Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	37	25.609.513.751	18.001.617.570
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		30.038.497.219	38.198.192.372
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	38	28.592.219.179	31.207.136.047
7.2 Chi phí khác	72		739.734	5.362.446
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		28.591.479.445	31.201.773.601
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		58.629.976.664	69.399.965.973
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		38.689.242.175	67.161.919.199
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		19.940.734.489	2.238.046.774
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		11.734.914.075	13.524.247.359
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	39	7.746.767.177	13.076.638.004
9.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	40	3.988.146.898	447.609.355
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		46.895.062.589	55.875.718.614
10.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/l cổ phiếu)	501	41	339	559



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025**Đơn vị: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	58.629.976.664	69.399.965.973
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	10.418.179.823	13.278.419.280
- Khấu hao TSCĐ	03	2.152.372.008	1.585.350.569
- Chi phí lãi vay	06	10.413.087.735	13.343.183.560
- Dự thu tiền lãi	08	(2.147.279.920)	(1.650.114.849)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(2.667.224.414)	16.786.436.416
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(2.667.224.414)	16.786.436.416
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(17.273.510.075)	(19.024.483.190)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(17.273.510.075)	(19.024.483.190)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(53.110.060.420)	317.640.346.165
(-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(612.507.483.429)	562.098.544.744
(-) Tăng (+) giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	530.000.000.000	(200.000.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33	47.083.676.754	(966.755.011)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	12.095.703.887	(9.123.056.670)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(4.012.320.880)	(821.919.935)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	(368.679.600)	140.153.317
(-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40	(1.512.393.382)	(1.435.534.945)
(+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	2.079.113.913	(244.520.691)
(-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42	3.289.468.996	2.597.183.769
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	43	(11.488.406.158)	(16.058.170.615)
(+) Tăng, (-) giảm Lãi vay đã trả	44	(8.655.074.039)	(13.343.183.560)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45	1.906.819.375	(2.624.003.261)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	86.383.800	55.270.389
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(4.309.079.127)	(364.481.645)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48	(4.853.263.896)	(3.903.260.831)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50	83.374.481	3.392.792.465
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	(56.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(2.027.901.115)	(1.702.711.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(4.002.638.422)	398.080.684.644
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(3.720.511.521)	(1.260.661.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(3.720.511.521)	(1.260.661.200)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	500.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	73	3.597.000.000.000	2.917.000.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2	3.597.000.000.000	2.917.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(3.587.000.000.000)	(2.917.000.000.000)
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(3.538.000.000.000)	(2.917.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(300.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>510.000.000.000</i>	<i>(300.000.000.000)</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	502.276.850.057	96.820.023.444
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	87.170.422.133	89.976.592.581
- Tiền	101.1	87.170.422.133	89.976.592.581
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	589.447.272.190	186.796.616.025
- Tiền	103.1	589.447.272.190	186.796.616.025



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	14.294.057.660.692	5.467.744.126.940
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(13.714.975.036.913)	(4.404.940.643.830)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	32.962.906.425.249	9.377.369.040.049
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(33.630.277.890.009)	(10.359.078.827.175)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.474.076.688)	(1.677.600.340)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(89.762.917.669)	79.416.095.644
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	309.225.141.850	211.536.521.912
1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	309.225.141.850	211.536.521.912
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	251.715.549.093	158.374.246.985
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	57.381.734.540	53.034.427.710
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	127.858.217	127.847.217
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	219.462.224.181	290.952.617.556
1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	219.462.224.181	290.952.617.556
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	150.654.444.404	170.180.876.139
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	68.679.921.560	120.643.883.200
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	127.858.217	127.858.217



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

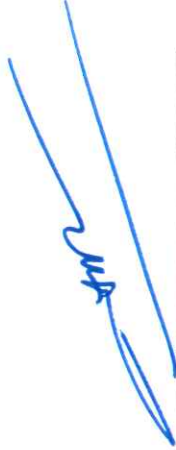
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 30/06/2025
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	500.000.000.000	-	1.000.000.000.000	1.500.000.000.000
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	21	8.100.925.053	8.100.925.053	-	-	-	-	8.100.925.053	8.100.925.053
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	563.960.935.318	362.610.705.151	55.875.718.614	302.423.614.381	46.895.062.589	3.366.728.264	317.413.039.551	406.139.039.476
	- Lợi nhuận đã thực hiện	21	391.919.290.289	201.719.951.391	54.085.281.195	302.423.614.381	30.942.474.998	3.366.728.264	143.580.957.103	229.295.698.125
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	21	172.041.645.029	160.890.753.760	1.790.437.419	-	15.952.587.591	-	173.832.082.448	176.843.341.351
	Tổng		1.572.061.860.371	1.370.711.630.204	55.875.718.614	302.423.614.381	546.895.062.589	3.366.728.264	1.325.513.964.604	1.914.239.964.529

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chi tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 21.


Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025



Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị được điều chỉnh tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 09/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 02 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.500.000.000.000 VND.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi gần nhất vào ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 96 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 101 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 2, nhà số 77-79 đường Phó Đức Chính, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các khoản ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và phải trả giao dịch chứng khoán.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Công ty đang thực hiện ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý. Chi tiết xem chính sách kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

- (i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- (ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (Tiếp theo)**

Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường/giá trị hợp lý. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty ghi nhận theo giá trị là giá trung bình các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá được ghi nhận sẽ là giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Giá trị Danh mục tài sản nhận thế chấp = Tỷ lệ đánh giá * Giá trị tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường/ giá trị hợp lý.

Tỷ lệ đánh giá phụ thuộc vào từng khoản cho vay trong mỗi thời kỳ, nhưng không vượt mức 70% theo quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC.

Đối với các tài sản thế chấp là chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các tài sản thế chấp chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (OTC) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Năm)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng: Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng,... phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí tường lửa: Chi phí mua bản quyền cho hệ thống thiết bị tường lửa, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng bản quyền.

Chi phí khác: Chi phí khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí gia hạn phần mềm,... được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thực tế sử dụng.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư

Từ năm 2019 trở về trước Công ty trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư theo tỷ lệ 4% trên doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán. Từ năm 2021, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư do Luật chứng khoán số 54/2019 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 không quy định việc trích lập Quỹ bảo vệ nhà đầu tư.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.
- **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**
Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).
- **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**
Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Doanh thu (Tiếp theo)****• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• Thu nhập hoạt động khác:

Phân ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuê phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc: Có ảnh hưởng đáng kể, điều hành trực tiếp Công ty;
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vĩnh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát): Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim: Cổ đông của Công ty;
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú: Cổ đông của Công ty;
- Tổng Công ty Thương mại Hà Nội: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là Trưởng Ban Kiểm soát của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ thời trang Hà Nội đến ngày 15 tháng 01 năm 2025;
- Công ty Cổ phần Khách sạn Thắng Lợi: Bà Nguyễn Hồng Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Khách sạn Thắng Lợi;
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội: Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean sở hữu trên 10% cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2025;
- Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("VEAM"): Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty là thành viên Ban Kiểm soát của VEAM.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	589.447.272.190	87.170.422.133
Cộng	589.447.272.190	87.170.422.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
<u>Kỳ này</u>		
a) Cửa công ty chứng khoán	110.764.500	11.925.699.565.549
- Cổ phiếu	6.650.000	133.672.500.000
- Trái phiếu	104.114.500	11.792.027.065.549
b) Cửa nhà đầu tư	683.183.041	28.691.482.332.485
- Cổ phiếu	683.024.403	12.430.911.150.830
- Trái phiếu	158.638	16.260.571.181.655
Cộng	793.947.541	40.617.181.898.034
<u>Kỳ trước</u>		
a) Cửa công ty chứng khoán	60.374.666	5.781.148.058.200
- Cổ phiếu	2.374.666	104.091.558.200
- Trái phiếu	58.000.000	5.677.056.500.000
b) Cửa nhà đầu tư	514.241.569	10.921.705.050.410
- Cổ phiếu	514.241.569	10.921.705.050.410
Cộng	574.616.235	16.702.853.108.610

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ**7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	957.145.928.671	1.178.200.105.360	344.638.445.242	545.751.887.442
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
Cổ phiếu niêm yết	67.332.071.902	92.412.012.840	67.333.005.485	66.701.818.600
Cổ phiếu đăng ký giao dịch (UPCOM)	253.509.371.881	449.489.332.520	255.924.622.569	457.663.988.842
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	118.337.484.888	118.331.760.000	8.817.188	14.080.000
Trái phiếu chính phủ	517.967.000.000	517.967.000.000	21.372.000.000	21.372.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (TIẾP THEO)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Giá trị đánh giá lại	
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	CL đánh giá năm trước		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1	FVTPL										
1	Cổ phiếu niêm yết	67.332.071.902	92.412.012.840	25.152.882.014	72.941.076	92.412.012.840	67.333.005.485	66.701.818.600	131.607.610	762.794.495	66.701.818.600
	TCB	66.981.000.000	91.998.000.000	25.017.000.000	-	91.998.000.000	66.981.000.000	66.308.500.000	-	672.500.000	66.308.500.000
	Các cổ phiếu niêm yết khác	351.071.902	414.012.840	135.882.014	72.941.076	414.012.840	352.005.485	393.318.600	131.607.610	90.294.495	393.318.600
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	253.509.371.881	449.489.332.520	210.710.263.015	14.730.302.376	449.489.332.520	255.924.622.569	457.663.988.842	218.458.200.144	16.718.833.871	457.663.988.842
	nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)										
	HTM	143.764.880.000	133.222.900.000	-	10.541.980.000	133.222.900.000	143.764.880.000	133.222.900.000	-	10.541.980.000	133.222.900.000
	SGP	39.600.273.425	178.200.000.000	138.599.726.575	-	178.200.000.000	42.000.289.996	197.400.000.000	155.399.710.004	-	197.400.000.000
	TSJ	39.237.073.264	73.535.000.000	34.297.926.736	-	73.535.000.000	39.237.073.264	70.670.000.000	31.432.926.736	-	70.670.000.000
	ABI	20.000.000.000	57.812.576.900	37.812.576.900	-	57.812.576.900	20.000.000.000	51.625.277.700	31.625.277.700	-	51.625.277.700
	VEC	10.867.152.000	6.711.600.000	-	4.155.552.000	6.711.600.000	10.867.152.000	4.737.600.000	-	6.129.552.000	4.737.600.000
	Các cổ phiếu UPCOM khác	39.993.192	7.255.620	32.804	32.770.376	7.255.620	55.227.309	8.211.142	285.704	47.301.871	8.211.142
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	118.337.484.888	118.331.760.000	10.282.285	16.007.173	118.331.760.000	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	118.312.500.000	118.312.500.000	-	-	118.312.500.000	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu CNY khác	24.984.888	19.260.000	10.282.285	16.007.173	19.260.000	8.817.188	14.080.000	10.109.485	4.846.673	14.080.000
4	Trái phiếu niêm yết	517.967.000.000	517.967.000.000	-	-	517.967.000.000	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	21.372.000.000
	TD2035021	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	21.372.000.000	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	21.372.000.000
	TD2535023	496.595.000.000	496.595.000.000	-	-	496.595.000.000	-	-	-	-	-
	Tổng	957.145.928.671	1.178.200.105.360	235.873.427.314	14.819.250.625	1.178.200.105.360	344.638.445.242	545.751.887.442	218.599.917.239	17.486.475.039	545.751.887.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	600.000.000.000	350.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	600.000.000.000	350.000.000.000
b) Dài hạn	-	780.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	780.000.000.000
Cộng	600.000.000.000	1.130.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Bao gồm 450.000.000.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với lãi suất 6%/năm và 150.000.000.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,2%/năm.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	207.745.292.824	-	254.828.969.578	-
Cho vay hoạt động Margin	203.575.576.173	-	251.593.807.700	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.169.716.651	-	3.235.161.878	-

10. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	14.959.334.711	24.907.758.678
Các khoản phải thu tiền lãi - Nghiệp vụ Margin	2.147.279.920	3.498.471.020
Các khoản dự thu tiền lãi - HTM	12.812.054.791	21.409.287.658
b) Các khoản trả trước cho người bán	524.955.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đường sắt Hà Nội	243.355.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	281.600.000	-
Các đối tượng khác	-	110.000.000
c) Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.641.809.812	3.629.488.932
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	6.638.985.788	2.836.373.332
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	131.675.000	101.171.250
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	871.149.024	633.944.350
Phải thu dịch vụ khác	-	58.000.000
d) Các khoản phải thu khác	12.984.879	59.260.279
Các đối tượng khác	12.984.879	59.260.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	280.319.408	492.579.249
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	280.319.408	492.579.249
b) Dài hạn	6.221.205.867	9.298.415.022
Chi phí cải tạo văn phòng (i)	3.798.014.111	6.346.670.008
Chi phí tường lửa	1.453.260.213	1.942.060.215
Chi phí công cụ, dụng cụ	667.905.512	808.437.216
Chi phí trả trước dài hạn khác	302.026.031	201.247.583

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí cải tạo liên quan đến văn phòng số 03 Đặng Thái Thân, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

12. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.000.000	5.000.000
Các khoản đặt cọc khác	10.000.000	5.000.000
b) Dài hạn	206.764.120	178.764.120
Đặt cọc thuê văn phòng	101.364.120	101.364.120
Các khoản đặt cọc khác	105.400.000	77.400.000

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	12.309.351.583	111.871.263	12.421.222.846
Số dư cuối kỳ	12.309.351.583	111.871.263	12.421.222.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	7.364.443.933	111.871.263	7.476.315.196
Khấu hao trong kỳ	678.200.568	-	678.200.568
Số dư cuối kỳ	8.042.644.501	111.871.263	8.154.515.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	4.944.907.650	-	4.944.907.650
Số dư cuối kỳ	4.266.707.082	-	4.266.707.082

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.382.048.289 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.382.048.289 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao không sử dụng chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.112.868.557 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 4.112.868.557 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	22.863.229.363	22.863.229.363
Mua sắm mới	1.154.826.432	1.154.826.432
Số dư cuối kỳ	24.018.055.795	24.018.055.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	12.960.432.561	12.960.432.561
Khấu hao trong kỳ	1.474.171.440	1.474.171.440
Số dư cuối kỳ	14.434.604.001	14.434.604.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	9.902.796.802	9.902.796.802
Số dư cuối kỳ	9.583.451.794	9.583.451.794

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 222.465.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 222.465.000 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không sử dụng chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 9.530.663.747 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 9.530.663.747 VND).

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	13.124.701.469	11.540.158.014
Tiền lãi phân bổ hàng năm	4.441.904.454	4.441.904.454
Cộng	17.942.342.699	16.357.799.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	637.000.000.000	637.000.000.000	3.587.000.000.000	3.597.000.000.000	647.000.000.000	647.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	637.000.000.000	637.000.000.000	3.538.000.000.000	3.401.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	-	-	49.000.000.000	196.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số REF2436100666 ngày 14 tháng 01 năm 2025 với mục đích tài trợ vốn mua trái phiếu chính phủ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 01/2024/1501289/HĐTD ngày 12 tháng 9 năm 2024 và số 01/2025/1501289/HĐTD ngày 16 tháng 6 năm 2025, với mục đích tài trợ vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ, chứng khoán khác và các nhu cầu vốn kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân,
Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn BRG - Công ty CP	3.300.000.000	-
Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	530.978.458	607.500.154
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	346.664.453	389.490.776
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	-	2.230.660.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	-	1.368.640.000
Các đối tượng khác	646.178.008	886.395.703
Cộng	4.823.820.919	5.482.686.633

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	50.712.197	32.808.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.946.711.177	8.688.350.157
Thuế thu nhập cá nhân	1.878.928.212	6.205.911.320
Cộng	6.876.351.586	14.927.069.694

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.349.468.491	591.454.795
Chi phí phải trả khác	2.525.843.057	446.729.144
Cộng	4.875.311.548	1.038.183.939

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	957.145.928.671	344.638.445.242
Giá trị theo kế toán	1.178.200.105.360	545.751.887.442
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	221.054.176.689	201.113.442.200
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	44.210.835.338	40.222.688.440
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	40.222.688.440	43.010.411.257
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.988.146.898	(2.787.722.817)
Số dư cuối năm	44.210.835.338	40.222.688.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU*****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu năm trước	1.000.000.000.000	563.960.935.318	8.100.925.053	1.572.061.860.371
Lợi nhuận trong năm	-	101.073.384.214	-	101.073.384.214
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.423.614.381)	-	(2.423.614.381)
Chia cổ tức	-	(300.000.000.000)	-	(300.000.000.000)
Số dư tại ngày đầu năm nay	1.000.000.000.000	362.610.705.151	8.100.925.053	1.370.711.630.204
Tăng vốn trong kỳ (i)	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	46.895.062.589	-	46.895.062.589
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	(3.366.728.264)	-	(3.366.728.264)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	1.500.000.000.000	406.139.039.476	8.100.925.053	1.914.239.964.529

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 50.000.000 cổ phiếu (tương đương với 500 tỷ VND);
- Mục đích tăng: Bổ sung vốn cho hoạt động cho vay ký quỹ, ứng trước tiền bán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; Bổ sung vốn cho hoạt động tự doanh, hoạt động đầu tư khác của Công ty phù hợp theo quy định của pháp luật và đầu tư, nâng cấp, phát triển hệ thống công nghệ thông tin, đầu tư máy móc, thiết bị, cơ sở vật chất, cải tạo/sửa chữa,... phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Hình thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu hiện có thông qua phương thức thực hiện quyền mua;
- Thời điểm chào bán: Trong năm 2024 - 2025 theo quyết định của Hội đồng Quản trị;

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐQT về việc Tổng kết đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, theo đó ngày kết thúc đợt chào bán là ngày 16 tháng 01 năm 2025.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cho Công ty về việc điều chỉnh vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 VND lên 1.500.000.000.000 VND.

- (ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là 3.366.728.264 VND.

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	150.000.000	100.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	150.000.000	100.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	150.000.000	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết chủ sở hữu vốn của Công ty:

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Dịch vụ Vinh Lộc (Trước đây là Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Thịnh Phát)	458.250.000.000	30,55%	305.500.000.000	30,55%
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Thành Kim	698.067.540.000	46,54%	465.378.360.000	46,54%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Toàn Phú	343.682.460.000	22,91%	229.121.640.000	22,91%
Tổng cộng	1.500.000.000.000	100%	1.000.000.000.000	100%

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	773.804.360.000	277.541.880.000
Cộng	773.804.360.000	277.541.880.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.180.000	360.000
Cộng	2.180.000	360.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	62.513.730.000	13.730.000
Cộng	62.513.730.000	13.730.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	59.047.400.160.000	36.365.045.360.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	199.252.960.000	246.384.410.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	565.195.570.000	300.865.060.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	4.092.478.830.000	2.488.784.820.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.901.980.000	33.692.770.000
Cộng	63.921.229.500.000	39.434.772.420.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.159.460.000	3.995.960.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	38.950.000.000	-
Cộng	45.109.460.000	3.995.960.000

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu	37.303.780.000	33.658.550.000
Cộng	37.303.780.000	33.658.550.000

28. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	150.654.444.404	251.715.549.093
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	68.679.921.560	57.381.734.540
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	68.679.921.560	57.381.734.540
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	127.858.217	127.858.217
Cộng	219.462.224.181	309.225.141.850

29. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	218.807.971.195	308.567.210.142
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	526.394.769	530.073.491
Cộng	219.334.365.964	309.097.283.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

30. LÃI BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	400.000	15.360.000.000	2.400.016.571	12.959.983.429	36.401.140.192
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	2.415.873.264
Trái phiếu	43.057.250	5.000.686.231.150	4.999.513.889.399	1.172.341.751	310.500.000
Tổng cộng	43.457.250	5.016.046.231.150	5.001.913.905.970	14.132.325.180	39.127.513.456
Lỗ bán					
Trái phiếu	6.500.000	647.403.300.000	647.828.645.000	(425.345.000)	-
Tổng cộng	6.500.000	647.403.300.000	647.828.645.000	(425.345.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thai Thân,
Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ		Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm		Chênh lệch tăng đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu trong kỳ	Chênh lệch giảm đánh giá lại ghi nhận vào chi phí trong kỳ
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K
I	FVTPL								
1	Cổ phiếu niêm yết	67.332.071.902	92.412.012.840	25.152.882.014	72.941.076	131.607.610	762.794.495	25.021.274.404	(689.853.419)
	TCB	66.981.000.000	91.998.000.000	25.017.000.000	-	-	672.500.000	25.017.000.000	(672.500.000)
	Các cổ phiếu niêm yết khác	351.071.902	414.012.840	135.882.014	72.941.076	131.607.610	90.294.495	4.274.404	(17.353.419)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch (UPCOM)	253.509.371.881	449.489.332.520	210.710.263.015	14.730.302.376	218.458.200.144	16.718.833.871	(7.747.937.129)	(1.988.531.495)
	HTM	143.764.880.000	133.222.900.000	-	10.541.980.000	-	10.541.980.000	-	-
	SGP	39.600.273.425	178.200.000.000	138.599.726.575	-	155.399.710.004	-	(16.799.983.429)	-
	ABI	20.000.000.000	57.812.576.900	37.812.576.900	-	31.625.277.700	-	6.187.299.200	-
	TSJ	39.237.073.264	73.535.000.000	34.297.926.736	-	31.432.926.736	-	2.865.000.000	-
	VEC	10.867.152.000	6.711.600.000	-	4.155.552.000	-	6.129.552.000	-	(1.974.000.000)
	Các cổ phiếu UPCOM khác	39.993.192	7.255.620	32.804	32.770.376	285.704	47.301.871	(252.900)	(14.531.495)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	118.337.484.888	118.331.760.000	10.282.285	16.007.173	10.109.485	4.846.673	172.800	11.160.500
	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội (i)	118.312.500.000	118.312.500.000	-	-	-	-	-	-
	Các cổ phiếu CNY khác	24.984.888	19.260.000	10.282.285	16.007.173	10.109.485	4.846.673	172.800	11.160.500
4	Trái phiếu niêm yết	517.967.000.000	517.967.000.000	-	-	-	-	-	-
	TD2035021	21.372.000.000	21.372.000.000	-	-	-	-	-	-
	TD2535023	496.595.000.000	496.595.000.000	-	-	-	-	-	-
	Tổng	957.145.928.671	1.178.200.105.360	235.873.427.314	14.819.250.625	218.599.917.239	17.486.475.039	17.273.510.075	(2.667.224.414)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***31. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi chú:

- (i) Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Thông báo số 45/2025/TB-HANCO3 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội về việc chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 08 tháng 5 năm 2025 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 64,6465%/01 cổ phiếu. Đây là cổ tức được trả cho năm 2024 - Cổ tức trả trước thời điểm Công ty mua cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội (thời điểm mua ngày 06 tháng 3 năm 2025). Theo đó, giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh trong tương lai tương ứng với giá trị cổ tức nhận được.

32. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức, trái tức)	18.948.697	2.277.386.100
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	15.640.931.515	10.232.054.789
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	12.389.033.136	15.596.297.150
Cộng	28.048.913.348	28.105.738.039

33. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.551.649.687	13.155.180.270
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.418.063.581	1.964.741.843
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.007.736.879	2.121.154.325
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	5.667.952.900	-
Thu nhập hoạt động khác	-	18.950.000
Cộng	27.645.403.047	17.260.026.438

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	1.009.939.673	752.415.976
Chi phí môi giới chứng khoán	17.759.488.950	12.948.584.235
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.101.281.245	1.706.033.705
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.406.940.839	2.051.196.686
Cộng	23.277.650.707	17.458.230.602

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	621.925.765	341.177.366
Cộng	621.925.765	341.177.366

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN

Tầng 4, 5, 6 và 7 số 3 Đặng Thái Thân,
Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

Ban hành kèm theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.413.087.735	13.343.183.560
Trả lãi không kỳ hạn cho nhà đầu tư	109.237.951	71.277.969
Cộng	10.522.325.686	13.414.461.529

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.513.087.026	12.517.772.476
Chi phí vật liệu quản lý	199.028.008	335.729.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.139.281	30.041.668
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.818.339.936	5.113.560.444
Chi phí khác bằng tiền	10.919.500	513.001
Cộng	25.609.513.751	18.001.617.570

38. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí cơ hội (i)	28.592.219.179	31.203.353.425
Thu nhập khác	-	3.782.622
Cộng	28.592.219.179	31.207.136.047

Ghi chú:

- (i) Phí cơ hội là các khoản thu nhập phát sinh từ các biên bản thanh lý hợp đồng đặt mua trái phiếu giữa Công ty và các đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán theo yêu cầu của Công ty. Trong trường hợp hết thời hạn tìm kiếm chứng khoán theo quy định của hợp đồng và/hoặc thời gian gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản mà không tìm được chứng khoán theo đúng yêu cầu của Công ty, hợp đồng sẽ được chấm dứt và đơn vị nhận tìm kiếm chứng khoán sẽ chịu một khoản chi phí cơ hội là 12%/năm tính trên số ngày đơn vị nhận tìm kiếm nắm giữ số tiền đặt cọc thực tế.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.629.976.664	69.399.965.973
Lợi nhuận đã thực hiện	38.689.242.175	67.161.919.199
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.940.734.489	2.238.046.774
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	44.313.709	(1.778.729.179)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(4.921.300)</i>	<i>(2.021.386.100)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>49.235.009</i>	<i>242.656.921</i>
Thu nhập chịu thuế	38.733.555.884	65.383.190.020
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.746.711.177	13.076.638.004
Điều chỉnh Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	56.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.746.767.177	13.076.638.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ trên, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại	3.988.146.898	447.609.355
Cộng	3.988.146.898	447.609.355

Công ty xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trên cơ sở giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ có sự khác biệt theo giá trị tính thuế và giá trị ghi sổ kế toán. Chi tiết xem Thuyết minh số 20.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.895.062.589	55.875.718.614
- Trong đó Lợi nhuận kế toán đã thực hiện	30.942.474.998	54.085.281.195
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	138.397.790	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên tổng lợi nhuận sau thuế TNDN)	339	559
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)	224	541

Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông số tiền là 3.366.728.264 VND, tuy nhiên, Công ty không tách được quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 nên không trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Chỉ tiêu này sẽ được trình bày lại vào báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào	3.051.172.440	2.915.532.240
Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ (i)		

Ghi chú:

(i) Chi phí thuê hoạt động là các chi phí thuê văn phòng của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng số 200B/2020/HĐ-CKASEAN ngày 09 tháng 11 năm 2020 và Phụ lục số 01 với Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020 đến ngày 08 tháng 12 năm 2025. Địa điểm thuê: Số 77 - 79 Phố Đức Chính, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- Hợp đồng thuê văn phòng số 105/2022/HĐ-ASEAN ngày 04 tháng 4 năm 2022 và Phụ lục số 03 ngày 28 tháng 02 năm 2025 ký kết với Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng Không. Hợp đồng có thời hạn thuê 03 năm kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2022, đã được gia hạn thuê đến ngày 03 tháng 11 năm 2025 và mặc nhiên gia hạn chu kỳ 03 tháng. Địa điểm thuê: Số 3 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	2.067.903.000	3.694.853.340
Cộng	2.067.903.000	3.694.853.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động cho vay	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	17.551.649.687	47.065.715.467	12.389.033.136	7.675.689.779	2.418.063.581	29.214.144.944	116.314.296.594
Chi phí bộ phận trực tiếp	17.759.488.950	(715.970.275)	-	2.406.940.839	2.101.281.245	10.523.065.420	32.074.806.179
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	37.344.427.826
Kết quả hoạt động kinh doanh	(207.839.263)	47.781.685.742	12.389.033.136	5.268.748.940	316.782.336	18.691.079.524	46.895.062.589
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.614.665.634	1.793.159.440.071	207.745.292.824	6.638.985.788	871.149.024	40.846.978.494	2.050.876.511.835
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	589.447.272.190
Tổng Tài sản	1.614.665.634	1.793.159.440.071	207.745.292.824	6.638.985.788	871.149.024	40.846.978.494	2.640.323.784.025
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	747.392.792	44.210.835.338	-	549.777.542	346.664.453	-	45.854.670.125
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	680.229.149.371
Tổng Nợ phải trả	747.392.792	44.210.835.338	-	549.777.542	346.664.453	-	726.083.819.496

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động cho vay	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	13.155.180.270	70.661.437.535	15.596.297.150	2.121.154.325	1.964.741.843	31.567.263.413	135.066.074.536
Chi phí bộ phận trực tiếp	12.948.584.235	17.538.852.392	-	2.051.196.686	1.706.033.705	13.419.823.975	47.664.490.993
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	31.525.864.929
Kết quả hoạt động kinh doanh	206.596.035	53.122.585.143	15.596.297.150	69.957.639	258.708.138	18.147.439.438	55.875.718.614
Tài sản bộ phận trực tiếp	72.540.971	886.583.450.817	275.487.740.353	950.641.474	423.251.275	41.155.195.383	1.204.672.820.273
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	186.796.616.025
Tổng Tài sản	72.540.971	886.583.450.817	275.487.740.353	950.641.474	423.251.275	41.155.195.383	1.391.469.436.298
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	538.772.662	43.516.708.712	-	418.433.076	291.085.627	-	44.765.000.077
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	21.190.471.617
Tổng Nợ phải trả	538.772.662	43.516.708.712	-	418.433.076	291.085.627	-	65.955.471.694



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

43. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	47.978.357.763	(1.083.295.174)	46.895.062.589
Tài sản bộ phận	2.629.568.730.243	10.755.053.782	2.640.323.784.025
Nợ phải trả bộ phận	725.716.088.634	367.730.862	726.083.819.496

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng
	VND	VND	VND
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.697.756.261	(822.037.647)	55.875.718.614
Tài sản bộ phận	1.378.702.863.759	12.766.572.539	1.391.469.436.298
Nợ phải trả bộ phận	65.645.887.985	309.583.709	65.955.471.694

44. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	275.312.150	125.330.185
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	99.228.211	90.684.730
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	-	34.645.455
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	83.600.000	-
Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP	88.000.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân liên quan	4.483.939	-
Mua hàng hóa dịch vụ	223.628.955	246.476.413
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	223.628.955	226.396.413
- Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh		
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	-	20.080.000
Thu tiền từ cung cấp dịch vụ	115.670.488	196.451.097
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	27.500.000	136.331.097
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	-	60.120.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	83.600.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân liên quan	4.570.488	-
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	223.628.955	246.476.413
Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	223.628.955	226.396.413
- Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh		
Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi	-	20.080.000

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	2.761.099.546	2.581.190.687
Cộng	2.761.099.546	2.581.190.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	647.000.000.000	637.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	589.447.272.190	87.170.422.133
Nợ thuần	57.552.727.810	549.829.577.867
Vốn chủ sở hữu	1.914.239.964.529	1.370.711.630.204
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>3%</u>	<u>40%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	589.447.272.190	87.170.422.133
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.178.200.105.360	545.751.887.442
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000.000	1.130.000.000.000
Các khoản cho vay	207.745.292.824	254.828.969.578
Phải thu, phải thu khác	23.139.084.402	28.706.507.889
Cộng	<u>2.598.531.754.776</u>	<u>2.046.457.787.042</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	647.000.000.000	637.000.000.000
Phải trả người bán, các khoản phải trả khác	5.032.883.643	5.589.624.876
Chi phí phải trả	4.875.311.548	1.038.183.939
Phải trả giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	<u>656.908.195.191</u>	<u>643.627.808.815</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính do đó Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

45. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	589.447.272.190	-	589.447.272.190
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	1.178.200.105.360	-	1.178.200.105.360
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	600.000.000.000	-	600.000.000.000
Các khoản cho vay	207.745.292.824	-	207.745.292.824
Phải thu, phải thu khác	23.139.084.402	-	23.139.084.402
	2.598.531.754.776	-	2.598.531.754.776
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	647.000.000.000	-	647.000.000.000
Các khoản phải trả	5.032.883.643	-	5.032.883.643
Chi phí phải trả	4.875.311.548	-	4.875.311.548
	656.908.195.191	-	656.908.195.191
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.941.623.559.585	-	1.941.623.559.585

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.170.422.133	-	87.170.422.133
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	545.751.887.442	-	545.751.887.442
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000.000	780.000.000.000	1.130.000.000.000
Các khoản cho vay	254.828.969.578	-	254.828.969.578
Phải thu, phải thu khác	28.706.507.889	-	28.706.507.889
	1.266.457.787.042	780.000.000.000	2.046.457.787.042
Số đầu năm			
Các khoản vay	637.000.000.000	-	637.000.000.000
Các khoản phải trả	5.589.624.876	-	5.589.624.876
Chi phí phải trả	1.038.183.939	-	1.038.183.939
	643.627.808.815	-	643.627.808.815
Chênh lệch thanh khoản thuần	622.829.978.227	780.000.000.000	1.402.829.978.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

46. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 2.565.685.089 VND, là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước chưa thanh toán mà được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng (giảm) phải trả cho người bán.

47. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Như trình bày tại Thuyết minh số 31 - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, ngày 01 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Thông báo số 45/2025/TB-HANCO3 của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội về việc chi trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 08 tháng 5 năm 2025 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 64,6465%/01 cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty nắm giữ 6.250.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội và ngày 04 tháng 8 năm 2025, Công ty đã nhận được 40,4 tỷ VND tiền cổ tức được chi trả.



Lê Thị Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

Bùi Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng
Người lập biểu

ASEAN SECURITIES

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

so với cùng kỳ)

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean (“Asean Securities”) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm giảm 16% so với báo cáo cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Chênh lệch	Biến động
1	Tổng doanh thu và thu nhập	116,314,296,594	135,066,074,536	-18,751,777,942	-14%
2	Tổng chi phí	57,684,319,930	65,666,108,563	-7,981,788,633	-12%
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	58,629,976,664	69,399,965,973	-10,769,989,309	-16%
4	Chi phí thuế TNDN	11,734,914,075	13,524,247,359	-1,789,333,284	-13%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	46,895,062,589	55,875,718,614	-8,980,656,025	-16%

- Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2025 giảm 7,98 tỷ đồng, tương đương mức giảm 12% so với 6 tháng đầu năm 2024 do giảm phần Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

Trên đây là giải trình của Asean Securities, xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- *Liou KTTC: VT*

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THI THANH BÌNH